TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 17/2026/DS-ST
Ngày: 09-02-2026
V/v tranh chấp hợp đồng
Mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Trịnh Văn Lộc
Ông Triệu Láth
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 240/2025/TLST-DS, ngày 24 tháng 12 năm 2025 về *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2026/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Đỗ Thị N**, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp A, xã G, thành phố Cần Thơ; (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp A, xã G, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông **Phan Ngọc H**, sinh năm 1955; (có mặt)
Bà **Trần Thị X**, sinh năm 1957; (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã G, thành phố Cần Thơ;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/11/2025 cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày: Vào năm 2016 - 2019 bà N có bán thức ăn tôm sú cho vợ chồng ông Phan Ngọc H và bà Trần Thị X. Việc mua bán giữa bà N và vợ chồng ông H không có lập hợp đồng nhưng có sổ theo dõi mua bán hàng hóa. Đến ngày 02 tháng 06 năm 2024 sau khi

chốt nợ và lập bảng tổng công nợ thì ông Phan Ngọc H thừa nhận còn nợ bà N tổng số tiền mua thức ăn tôm sú là 119.224.000 đồng (*một trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*) và cam kết sẽ trả đủ nợ cho bà N. Tuy nhiên, đến nay thời gian trôi qua đã lâu nhưng vợ chồng ông H vẫn chưa trả cho bà N bất cứ một khoản tiền nào, mặc dù bà N đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu vợ chồng ông H trả tiền nhưng vợ chồng ông H chỉ hứa chứ không thực hiện việc trả nợ. Sự việc trên bà N đã làm đơn trình báo và được Ban N2, xã G tiến hành hòa giải nhưng không thành. Phía vợ chồng ông H thừa nhận còn thiếu bà N số tiền nợ thức ăn tôm là 119.224.000 đồng (*một trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*) nhưng không thống nhất được cách trả.

Nay tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc vợ chồng ông Phan Ngọc H và bà Trần Thị X có trách nhiệm liên đới trả cho bà N tổng số tiền mua thức ăn sú còn nợ lại là 119.224.000 đồng *(một trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*), đối với tiền lãi xin thay đổi lại yêu cầu là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn ông Phan Ngọc H trình bày ý kiến:* Từ năm 2016 thì ông H bắt đầu mua thức ăn nuôi tôm của bà N có trả, có thiếu đến năm 2019 có kết toán lại tiền, khi kết toán lại tính đến ngày hôm nay vợ chồng ông H còn nợ tiền thức ăn nuôi tôm của bà Đỗ Thị N số tiền 119.224.000 đồng (*một trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*). Do hoàn cảnh khó khăn nên cho ông H một năm trả 8.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, vì hiện nay tuổi đã cao không có làm ăn được ông H sẽ lấy tiền từ thuê đất mỗi năm 8.000.000 đồng trả cho bà N.

- Bị đơn bà Trần Thị X vắng mặt tại các buổi giải quyết của Tòa án nên không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông bà Trần Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà X theo quy định pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Đỗ Thi N1 với bị đơn ông Phan Ngọc H và bà Trần Thị X là tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn có địa chỉ cư trú ở ấp H, xã G, thành phố Cần Thơ nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về nội dung vụ án: Vào năm 2016 - 2019 bà N1 có bán thức ăn tôm sú cho vợ chồng ông Phan Ngọc H và bà Trần Thị X. Việc mua bán giữa bà N1 và vợ chồng ông H không có lập hợp đồng nhưng có sổ theo dõi mua bán hàng hóa, Sau khi chốt lại nợ thì ông Phan Ngọc H thừa nhận còn nợ bà N1 tổng số tiền mua thức ăn tôm sú là 119.224.000 đồng (*một trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*)

Thấy rằng tại phiên hòa giải ngày 23/01/2026 và tại phiên tòa bị đơn Phan Ngọc H thừa nhận còn nợ nguyên đơn bà Đỗ Thị N số tiền 119.224.000 đồng (*một trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*), bị đơn bà Trần Thị X đã nhận được văn bản tố tụng của Tòa án không có ý kiến trình bày và có đơn xin vắng mặt, mặc nhiên bị đơn bà X đã thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 119.224.000 đồng (*một trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*) tình tiết nêu trên nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Đối với nợ lãi: tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 119.224.000 đồng (*một trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*) là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với bị đơn ông Phan Ngọc H trình bày do hoàn cảnh khó khăn nên cho vợ chồng ông H một năm trả 8.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, nhưng không được người đại diên theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý, vấn đề này sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Đỗ Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông H và bà X phải liên đới trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp, bị đơn ông H và bà X phải cùng liên đới chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nhưng do ông H và bà X là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên căn

cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 nên ông H và bà X được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N đối với bị đơn ông Phan Ngọc H và bà Trần Thị X.

Buộc bị đơn ông Phan Ngọc H và bà Trần Thị X có nghĩa vụ cùng liên đới thanh toán cho nguyên đơn bà Đỗ Thị N số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn nợ là 119.224.000 đồng (*một trăm mười chín triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Đỗ Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông H và bà X phải cùng liên đới trả lãi suất theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Phan Ngọc H và bà Trần Thị X phải cùng liên đới chịu án phí là 5.961.200 đồng (*năm triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn hai trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Nhưng do ông H và bà X là người cao tuổi và có đơn xin được miễn án phí nên ông H và bà X được miễn tiền án phí.

- Nguyên đơn bà Đỗ Thị N không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.401.000 đồng (*ba triệu bốn trăm lẽ một nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012548 ngày 17/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ (phòng T1 – Cần Thơ).

4. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP Cần Thơ (Phòng GĐTTKT&THA);
- VKSND khu vực 8- Cần Thơ;
- Đương sự;
- THADS TP Cần Thơ (Khu vực 8);
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Dương Chiêu Hùng